

Số: 1356 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về
BCTC quý 2 năm 2023

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2023 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 2/2023;
- Báo cáo tài chính quý 2/2023.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 1355 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 2/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 2/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn quý 2 năm 2023 lỗ và giảm 46,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do: 6 tháng đầu năm 2023 là giai đoạn được đánh giá là khó khăn nhất với ngành xi măng từ trước đến nay. Nhu cầu xi măng thấp, suy thoái kinh tế, bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi, các công trình, dự án chậm triển khai, thậm chí phải giãn, hoãn tiến độ do khó khăn về nguồn vốn, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm,...; Nguồn cung xi măng tiếp tục vượt xa so với cầu dẫn đến cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các thị trường xuất khẩu xi măng, clinker chính gặp nhiều khó khăn. Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 2/2023 của Công ty giảm 101.287,32 tấn so với quý 2/2022, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2023 sụt giảm mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận quý 2/2023 lỗ và giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2023

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Thông tin chung | 3 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| Bảng cân đối kế toán | 5-6 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 9-28 |

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | | |
|-----|--------------------|--------------------|--|
| Ông | : Đào Tuấn Khôi | Chủ tịch HĐQT | (được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2023) |
| Ông | : Vũ Thế Hà | Chủ tịch HĐQT | (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 04 năm 2023) |
| Ông | : Đỗ Tiến Trình | Thành viên | |
| Ông | : Nguyễn Thế Hùng | Thành viên | |
| Bà | : Lê Thị Khanh | Thành viên | |
| Ông | : Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên | |
| Ông | : Lê Huy Quân | Thành viên độc lập | |
| Ông | : Trần Việt Hồng | Thành viên độc lập | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

| | | |
|-----|-------------------|-------------------|
| Ông | : Đỗ Tiến Trình | Tổng Giám đốc |
| Bà | : Lê Thị Khanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | : Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | : Lưu Vũ Cẩm | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiên Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.080.625.827.071 | 979.213.276.628 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 47.222.604.955 | 138.549.663.705 |
| 1. Tiền | 111 | | 47.222.604.955 | 138.549.663.705 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 50.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | - | 50.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 302.260.484.254 | 128.185.778.622 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 206.683.593.680 | 38.535.043.406 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 24.218.239.682 | 53.661.054.619 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 71.358.650.892 | 35.989.680.597 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 682.702.187.833 | 627.958.547.011 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 682.702.187.833 | 627.958.547.011 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 48.440.550.029 | 34.519.287.290 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 23.785.025.000 | 8.682.912.100 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 24.526.015.567 | 25.706.865.728 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 129.509.462 | 129.509.462 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.557.720.191.949 | 2.345.339.225.361 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.259.519.511 | 10.039.985.451 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 11.259.519.511 | 10.039.985.451 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.090.244.023.070 | 2.180.132.493.311 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 2.085.029.227.601 | 2.178.273.935.405 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.837.358.448.829 | 6.827.914.144.088 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.752.329.221.228) | (4.649.640.208.683) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 5.214.795.469 | 1.858.557.906 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.037.795.000 | 4.333.850.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.822.999.531) | (2.475.292.094) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 394.290.677.378 | 100.901.598.224 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 394.290.677.378 | 100.901.598.224 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 61.925.971.990 | 54.265.148.375 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 61.925.971.990 | 54.265.148.375 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.638.346.019.020 | 3.324.552.501.989 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.269.328.991.738 | 1.902.693.874.231 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.197.907.285.865 | 1.859.586.373.694 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 1.019.766.360.919 | 811.549.930.689 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 21.451.141.899 | 45.040.604.734 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 7.249.788.582 | 5.501.436.967 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.816.944.690 | 951.018.489 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 67.867.330.649 | 19.776.290.370 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 14.532.019.760 | 7.956.251.863 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 1.063.218.927.336 | 966.399.233.804 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.004.772.030 | 2.411.606.778 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 71.421.705.873 | 43.107.500.537 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 60.771.953.394 | 33.067.515.086 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 10.649.752.479 | 10.039.985.451 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.369.017.027.282 | 1.421.858.627.758 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 1.369.017.027.282 | 1.421.858.627.758 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 122.757.475.903 | 122.757.475.903 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.660.971.379 | 63.502.571.855 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 43.168.822.188 | 9.884.764.006 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (32.507.850.809) | 53.617.807.849 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.638.346.019.020 | 3.324.552.501.989 |

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 733.633.301.728 | 812.239.760.536 | 1.425.671.228.667 | 1.550.171.852.735 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 44.017.325.961 | 16.647.967.994 | 83.260.682.395 | 16.647.967.994 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 689.615.975.767 | 795.591.792.542 | 1.342.410.546.272 | 1.533.523.884.741 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 21 | 649.767.190.505 | 689.960.175.036 | 1.258.444.219.711 | 1.344.101.537.610 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 39.848.785.262 | 105.631.617.506 | 83.966.326.561 | 189.422.347.131 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 359.576.006 | 25.749.323 | 544.718.777 | 346.755.308 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 24.345.712.265 | 12.942.488.379 | 48.111.068.114 | 25.567.695.125 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 22.847.959.025 | 12.273.089.279 | 45.392.344.704 | 24.341.523.375 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 16.408.795.925 | 21.166.257.172 | 36.438.334.972 | 49.026.108.204 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 27.009.288.656 | 41.319.770.300 | 50.671.425.207 | 67.351.927.324 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (27.555.435.578) | 30.228.850.978 | (50.709.782.955) | 47.823.371.786 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 11.166.051.515 | 8.359.905.826 | 20.495.537.132 | 13.370.022.583 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 833.698.962 | 1.383.073.409 | 2.137.604.986 | 1.840.591.891 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 10.332.352.553 | 6.976.832.417 | 18.357.932.146 | 11.529.430.692 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | (17.223.083.025) | 37.205.683.395 | (32.351.850.809) | 59.352.802.478 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 7.603.758.934 | - | 12.076.406.979 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (17.223.083.025) | 29.601.924.461 | (32.351.850.809) | 47.276.395.499 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (139) | 240 | (262) | 383 |

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (32.351.850.809) | 59.352.802.478 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 103.654.607.124 | 101.902.782.417 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 609.767.028 | 428.242.284 |
| - Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 260.327.540 | |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (203.878.419) | (125.897.983) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 45.392.344.704 | 24.341.523.375 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 117.361.317.168 | 185.899.452.571 |
| - Tăng các khoản phải thu | 09 | (191.644.618.370) | (223.994.191.195) |
| - Tăng hàng tồn kho | 10 | (54.743.640.822) | (82.215.817.265) |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN) | 11 | 31.317.468.619 | 112.824.604.196 |
| - Tăng chi phí trả trước | 12 | (22.762.936.515) | (14.094.090.470) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (46.439.593.851) | (20.663.954.427) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (9.059.115.459) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (20.896.584.415) | (18.631.924.725) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (187.808.588.186) | (69.935.036.774) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác | 21 | (78.241.921.283) | (35.397.772.850) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 203.878.419 | 125.897.983 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (28.038.042.864) | (5.271.874.867) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.125.393.637.625 | 1.114.863.757.563 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.000.869.505.785) | (1.115.582.405.933) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.559.540) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 124.519.572.300 | (718.648.370) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (91.327.058.750) | (75.925.560.011) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 138.549.663.705 | 116.454.409.312 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 47.222.604.955 | 40.528.849.301 |

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt

Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.203 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.214 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 07 |
| Phần mềm máy tính | 02 - 05 |

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2023 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền | 47.222.604.955 | 138.549.663.705 |
| Cộng | 47.222.604.955 | 138.549.663.705 |

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-----------|-----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | - | 50.000.000.000 |
| Cộng | - | 50.000.000.000 |

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần thương mại Thành Nam | 23.599.285.505 | |
| Công ty TNHH Việt Đức | 19.374.985.172 | |
| Công ty TNHH Phú Thái | 18.412.201.017 | |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Huy Hùng | 12.059.617.263 | |
| Công ty TNHH Đức Thảo | 9.413.599.585 | |
| Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh | 11.842.679.346 | |
| Công ty CP môi trường công nghệ cao Hòa Bình | 9.657.513.903 | 8.479.111.650 |
| Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn | 3.154.051.461 | 4.398.807.570 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 80.171.158.956 | 7.691.898.333 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 18.998.501.472 | 17.965.225.853 |
| Cộng | 206.683.593.680 | 38.535.043.406 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sinoma International Engineering | | 26.351.443.802 |
| Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC | 15.790.249.379 | 10.147.701.074 |
| Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến | | 8.605.520.000 |
| Công ty CP tư vấn khảo sát thiết kế và xây dựng mô địa chất | 5.866.890.658 | 5.866.890.658 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 2.561.099.645 | 2.689.499.085 |
| Cộng | 24.218.239.682 | 53.661.054.619 |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên | 62.400.745.426 | 24.700.890.846 |
| Phải thu tiền điện nước | 730.162.183 | 746.047.885 |
| Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Phải thu khác | 4.627.743.283 | 6.942.741.866 |
| Cộng | 71.358.650.892 | 35.989.680.597 |

7.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (*) | 11.259.519.511 | 10.039.985.451 |
| Cộng | 11.259.519.511 | 10.039.985.451 |

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 453.229.564.823 | 397.132.789.575 |
| Công cụ, dụng cụ | 975.000.633 | 1.038.858.733 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 190.924.396.575 | 200.745.360.709 |
| Thành phẩm | 37.573.225.802 | 29.041.537.994 |
| Cộng | 682.702.187.833 | 627.958.547.011 |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Mỏ sét Ba Sao | 79.591.084.009 | 79.591.084.009 |
| - Dự án nhiệt thừa khí thải | 243.829.587.470 | 6.888.208.130 |
| - Sửa chữa TSCĐ | 42.181.281.468 | |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, mỏ Hòa Bình...) | 28.688.724.431 | 14.422.306.085 |
| Cộng | 394.290.677.378 | 100.901.598.224 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.696.174.666 | 1.247.779.330 |
| Bảo hiểm | 720.095.042 | 734.883.623 |
| Gạch chịu lửa | 14.288.364.310 | 804.992.334 |
| Bi nghiền, tấm lót | 6.270.644.262 | 3.509.036.993 |
| Các khoản khác | 809.746.720 | 2.386.219.820 |
| Cộng | 23.785.025.000 | 8.682.912.100 |

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sửa chữa tài sản | 5.598.780.000 | 159.607.879 |
| Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ | 10.121.163.344 | 14.443.868.266 |
| Gạch chịu lửa, tấm lót | 24.206.226.973 | 15.715.086.498 |
| Lợi thế thương mại Cảng | 9.048.941.645 | 9.241.472.321 |
| Các khoản khác | 12.950.860.028 | 14.705.113.411 |
| Cộng | 61.925.971.990 | 54.265.148.375 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương | 107.187.350.051 | 153.404.464.648 |
| Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam | 20.423.689.263 | 67.793.411.548 |
| Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh | 45.137.164.123 | 33.961.841.819 |
| Công ty TNHH Sinoma International Engineering | 160.060.814.092 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 384.124.966.762 | 292.443.521.310 |
| Phải trả cho các bên liên quan | 302.832.376.628 | 263.946.691.364 |
| Cộng | 1.019.766.360.919 | 811.549.930.689 |

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh | | 3.583.201.107 |
| Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông | 772.495.699 | 2.695.241.755 |
| Công ty TNHH Phú Thái | | 4.340.730.529 |
| Công ty cổ phần thương mại Thành Nam | | 5.989.659.549 |
| Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lực | 1.299.953.217 | 2.309.585.130 |
| Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương | 7.500.000.000 | |
| Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Mai Thành Anh | 4.590.729.193 | |
| Khách hàng khác | 5.051.057.710 | 22.541.200.274 |
| Các bên liên quan trả tiền trước | 2.236.906.080 | 3.580.986.390 |
| Cộng | 21.451.141.899 | 45.040.604.734 |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.356.244.250 | 197.186.512 |
| Thuế tài nguyên | 1.802.497.903 | 3.514.996.162 |
| Phí bảo vệ môi trường | 583.304.165 | 1.293.864.433 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước | 1.104.543.797 | 495.389.860 |
| Cộng | 7.249.788.582 | 5.501.436.967 |

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác | 3.052.325.979 | 2.788.994.253 |
| Lãi vay phải trả các bên liên quan | 3.582.958.905 | 3.582.958.905 |
| Mua nguyên vật liệu | 57.819.193.054 | 12.068.454.452 |
| Chi phí phải trả khác | 3.412.852.711 | 1.335.882.760 |
| Cộng | 67.867.330.649 | 19.776.290.370 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế | 5.970.231.242 | 1.387.943.805 |
| Cổ tức phải trả | 39.539.820 | 44.349.360 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.722.025.298 | 5.783.735.298 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan | 800.223.400 | 740.223.400 |
| Cộng | 14.532.019.760 | 7.956.251.863 |

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 982.489.390.000 | 982.489.390.000 |
| <i>Tỷ lệ</i> | <i>79,5%</i> | <i>79,5%</i> |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 253.109.190.000 | 253.109.190.000 |
| <i>Tỷ lệ</i> | <i>20,5%</i> | <i>20,5%</i> |
| Cộng (100%) | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |

c) Cổ phiếu

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.559.858 | 123.559.858 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 123.559.858 | 123.559.858 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

| | |
|-------------|-------------|
| 10.000 đồng | 10.000 đồng |
|-------------|-------------|

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (32.351.850.809) | 47.276.395.499 |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (262) | 383 |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|-----------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 83,54 | 96,74 |

20 . DOANH THU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán xi măng | 1.335.445.050.841 | 1.463.610.176.848 |
| Doanh thu bán Clinker | 82.557.132.546 | 71.210.709.860 |
| Doanh thu khác | 7.669.045.280 | 15.350.966.027 |
| Cộng | 1.425.671.228.667 | 1.550.171.852.735 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 83.260.682.395 | 16.647.967.994 |
| Chiết khấu thương mại | 83.260.682.395 | 16.647.967.994 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.342.410.546.272 | 1.533.523.884.741 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn xi măng | 1.161.426.224.109 | 1.270.848.563.819 |
| Giá vốn Clinker | 92.899.929.205 | 62.428.500.359 |
| Giá vốn khác | 4.118.066.397 | 10.824.473.432 |
| Cộng | 1.258.444.219.711 | 1.344.101.537.610 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 203.878.419 | 125.897.983 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 340.840.358 | 220.857.325 |
| Cộng | 544.718.777 | 346.755.308 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 45.392.344.704 | 24.341.523.375 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 260.327.540 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 2.458.395.870 | 1.226.171.750 |
| Cộng | 48.111.068.114 | 25.567.695.125 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 12.251.150.150 | 12.501.666.659 |
| Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng | 789.032.433 | 98.955.000 |
| Chi phí khấu hao | 634.761.397 | 574.770.185 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 22.763.390.992 | 35.850.716.360 |
| Cộng | 36.438.334.972 | 49.026.108.204 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 19.439.001.448 | 26.298.492.895 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 3.091.385.266 | 3.335.277.844 |
| Chi phí khấu hao | 3.119.802.349 | 3.029.993.839 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 25.021.236.144 | 34.688.162.746 |
| Cộng | 50.671.425.207 | 67.351.927.324 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ xử lý bùn thải, cát thải, chất thải nguy hại... | 20.121.926.680 | 11.290.547.400 |
| Thu nhập khác | 373.610.452 | 2.079.475.183 |
| Cộng | 20.495.537.132 | 13.370.022.583 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí khác | 2.137.604.986 | 1.840.591.891 |
| Cộng | 2.137.604.986 | 1.840.591.891 |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 115.670.906.399 | 149.571.092.004 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 956.134.009.144 | 1.055.987.049.653 |
| Chi phí khấu hao | 102.709.146.872 | 101.799.797.233 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 169.750.641.149 | 234.485.897.361 |
| Cộng | 1.344.264.703.564 | 1.541.843.836.251 |

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng | 44.247.632.143 | 34.158.320.995 |
| Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng | | 7.303.388.906 |
| Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker, quyền sử dụng nhãn hiệu | 2.015.861.849 | 2.799.605.926 |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Xử lý bùn tổng hợp,.... | 2.244.272.250 | 527.250.000 |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng | 1.476.511.880 | 1.165.337.734 |

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng | 258.995.255 | 286.444.161 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác | 269.449.562.858 | 221.682.591.629 |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Gạch chịu lửa | 3.502.895.520 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao | 17.524.298.000 | 23.095.994.000 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công | 62.298.636 | 19.567.080.578 |
| Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân_Gia công xi măng | 131.961.400 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao | 15.929.838.100 | 29.358.283.445 |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao | 10.380.000.000 | 13.286.400.000 |
| Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng - Vỏ bao | 6.072.300.000 | |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay | | 3.489.369.863 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker | 6.495.999.958 | 7.228.203.697 |
| Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo | 96.264.000 | - |

Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long | 12.226.962.000 | 12.226.962.000 |
| Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân | 6.771.539.472 | 5.738.263.853 |
| Cộng | 18.998.501.472 | 17.965.225.853 |

Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 149.123.031.333 | 98.450.576.977 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 53.033.027.677 | 47.496.440.921 |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn | 24.926.564.770 | 25.782.304.405 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | - | 81.629.332 |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng | 793.941.558 | 1.339.440.458 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 16.194.193.740 | 9.545.783.136 |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch | 2.474.694.592 | |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | 48.512.070.943 | 77.894.263.348 |
| Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng | 7.678.588.015 | 3.080.690.787 |
| Viện công nghệ xi măng | 96.264.000 | 275.562.000 |
| Cộng | 302.832.376.628 | 263.946.691.364 |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 2.236.906.080 | 3.580.986.390 |
| Cộng | 2.236.906.080 | 3.580.986.390 |

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 565.223.400 | 565.223.400 |
| Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng | 115.000.000 | 115.000.000 |
| Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch | 120.000.000 | 60.000.000 |
| Cộng | 800.223.400 | 740.223.400 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay | 3.582.958.905 | 3.582.958.905 |
| Cộng | 3.582.958.905 | 3.582.958.905 |

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

| | | |
|----------------------------------|--|--|
| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 264.000.000 | 264.000.000 |
| Ông Đào Tuấn Khôi | 16.000.000 | |
| Ông Vũ Thế Hà | 32.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Lê Thị Khanh | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Huy Quân | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Trần Việt Hồng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | 36.000.000 | 36.000.000 |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập ban Tổng Giám đốc | 1.945.229.417 | 1.864.234.005 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | 540.782.921 | 624.775.618 |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | 505.813.360 | 575.442.344 |
| Bà Lê Thị Khanh | 474.300.355 | 507.537.432 |
| Ông Lưu Vũ Cầm | 424.332.781 | 156.478.611 |
| Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát | 597.207.925 | 455.581.841 |
| Ông Doãn Hữu Phong | 222.770.323 | 170.288.927 |
| Ông Trần Ngọc Hải | 197.937.729 | 144.987.207 |
| Ông Đặng Vũ Hải | 176.499.873 | 140.305.707 |

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2023 | 1.698.390.767.775 | 5.009.357.145.442 | 93.598.239.260 | 26.567.991.611 | 6.827.914.144.088 |
| Số tăng trong kỳ | 2.494.824.929 | 3.136.723.237 | 3.579.493.717 | 851.150.000 | 10.062.191.883 |
| Số giảm trong kỳ | 570.587.142 | 47.300.000 | | | 617.887.142 |
| Số dư 30/6/2023 | 1.700.315.005.562 | 5.012.446.568.679 | 97.177.732.977 | 27.419.141.611 | 6.837.358.448.829 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i> | <i>149.197.474.854</i> | <i>2.048.402.811.496</i> | <i>88.866.148.352</i> | <i>14.531.641.442</i> | <i>2.300.998.076.144</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2023 | 807.026.161.745 | 3.731.058.491.544 | 90.757.974.933 | 20.797.580.461 | 4.649.640.208.683 |
| Số tăng trong kỳ | 21.011.996.565 | 80.684.750.257 | 526.180.227 | 1.083.972.638 | 103.306.899.687 |
| - <i>Khấu hao, hao mòn</i> | <i>21.011.996.565</i> | <i>80.684.750.257</i> | <i>526.180.227</i> | <i>1.083.972.638</i> | <i>103.306.899.687</i> |
| Số giảm trong kỳ | 570.587.142 | 47.300.000 | | | 617.887.142 |
| Số dư 30/6/2023 | 827.467.571.168 | 3.811.695.941.801 | 91.284.155.160 | 21.881.553.099 | 4.752.329.221.228 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư 01/01/2023 | 891.364.606.030 | 1.278.298.653.898 | 2.840.264.327 | 5.770.411.150 | 2.178.273.935.405 |
| Số dư 30/6/2023 | 872.847.434.394 | 1.200.750.626.878 | 5.893.577.817 | 5.537.588.512 | 2.085.029.227.601 |

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Phần mềm máy tính | Cộng |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư 01/01/2023 | 4.333.850.000 | 4.333.850.000 |
| Số tăng trong kỳ | 3.703.945.000 | 3.703.945.000 |
| Số giảm trong kỳ | | - |
| Số dư 30/6/2023 | 8.037.795.000 | 8.037.795.000 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i> | <i>2.086.300.000</i> | <i>2.086.300.000</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư 01/01/2023 | 2.475.292.094 | 2.475.292.094 |
| Số tăng trong kỳ | 347.707.437 | 347.707.437 |
| - <i>Khấu hao</i> | <i>347.707.437</i> | <i>347.707.437</i> |
| Số giảm trong kỳ | | - |
| Số dư 30/6/2023 | 2.822.999.531 | 2.822.999.531 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư 01/01/2023 | 1.858.557.906 | 1.858.557.906 |
| Số dư 30/6/2023 | 5.214.795.469 | 5.214.795.469 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

| Các khoản phải nộp NSNN | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 16.630.817.040 | 16.630.817.040 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (129.509.462) | - | | (129.509.462) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 197.186.512 | 2.112.196.381 | 953.138.643 | 1.356.244.250 |
| Thuế tài nguyên | 3.514.996.162 | 14.678.045.165 | 16.390.543.424 | 1.802.497.903 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 2.403.198.467 | | 2.403.198.467 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí trước bạ | 495.389.860 | 10.040.024.565 | 9.430.870.628 | 1.104.543.797 |
| Thuế môn bài | | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| Phí bảo vệ môi trường | 1.293.864.433 | 5.777.254.580 | 6.487.814.848 | 583.304.165 |
| TỔNG CỘNG | 5.371.927.505 | 51.647.536.198 | 49.899.184.583 | 7.120.279.120 |
| Trong đó: | | | | |
| Số phải nộp | 5.501.436.967 | | | 7.249.788.582 |
| Số phải thu | 129.509.462 | | | 129.509.462 |

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

| Vay và nợ thuê tài chính | 30/6/2023 | | Trong kỳ | | 01/01/2023 | | Thuyết minh thông tin chính |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| I. VAY NGẮN HẠN | 1.058.218.927.336 | 1.058.218.927.336 | 1.095.189.199.317 | 998.369.505.785 | 961.399.233.804 | 961.399.233.804 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam | 779.794.174.094 | 779.794.174.094 | 796.757.173.222 | 734.238.123.767 | 717.275.124.639 | 717.275.124.639 | Khoản vay có lãi suất từ 6,9%-9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2. |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam | 278.424.753.242 | 278.424.753.242 | 298.432.026.095 | 264.131.382.018 | 244.124.109.165 | 244.124.109.165 | Khoản vay có lãi suất là 6-8,7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1. |
| II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/7/2023; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 |
| III. VAY DÀI HẠN | 60.771.953.394 | 60.771.953.394 | 30.204.438.308 | 2.500.000.000 | 33.067.515.086 | 33.067.515.086 | |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn) | 7.010.409.457 | 7.010.409.457 | | 2.500.000.000 | 9.510.409.457 | 9.510.409.457 | Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng. |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam | 53.761.543.937 | 53.761.543.937 | 30.204.438.308 | | 23.557.105.629 | 23.557.105.629 | Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022. Lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải. |
| IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II) | 1.063.218.927.336 | | 1.097.689.199.317 | 1.000.869.505.785 | 966.399.233.804 | | |
| V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III) | 60.771.953.394 | | 30.204.438.308 | 2.500.000.000 | 33.067.515.086 | | |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Vốn góp | Quỹ đầu tư, phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư 01/01/2022 | 1.235.598.580.000 | 114.426.888.671 | 98.139.919.438 | 1.448.165.388.109 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 53.929.807.849 | 53.929.807.849 |
| Trả cổ tức | | | (49.423.943.200) | (49.423.943.200) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | 8.330.587.232 | (8.330.587.232) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (30.500.625.000) | (30.500.625.000) |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất | | | (312.000.000) | (312.000.000) |
| Số dư 31/12/2022 | 1.235.598.580.000 | 122.757.475.903 | 63.502.571.855 | 1.421.858.627.758 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | (32.351.850.809) | (32.351.850.809) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (20.333.749.667) | (20.333.749.667) |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất | | | (156.000.000) | (156.000.000) |
| Số dư 30/6/2023 | 1.235.598.580.000 | 122.757.475.903 | 10.660.971.379 | 1.369.017.027.282 |